CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	21,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.5%	**-**	**2.4%**

DT thuần
Q4/23
90.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.80| 6.8%
YoY: ▼510| -85.0%

LN thuần
Q4/23
39.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.8| 135%
YoY: ▲ 179| 129%

LN sau thuế
Q4/23
106
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 93.3| 733%
YoY: ▲ 234| 183%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
181%
YoY: +/-▲ 183%

ROE
2023
72.6%
YoY: +/-▲ 75.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,867 - 25,244
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,607
Số lượng CPLH (CP)	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,180
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.42
EPS	10,711
P/E	2.0

DT thuần
2023
844
tỷ VNĐ
YoY: ▼769| -47.7%

LN thuần
2023
1,513
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,578| 2444%

LN sau thuế
2023
1,305
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,351| 2959%

Cơ cấu sở hữu

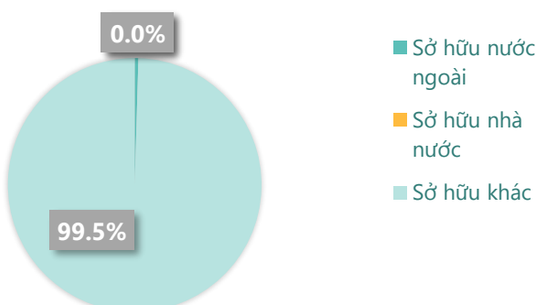

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

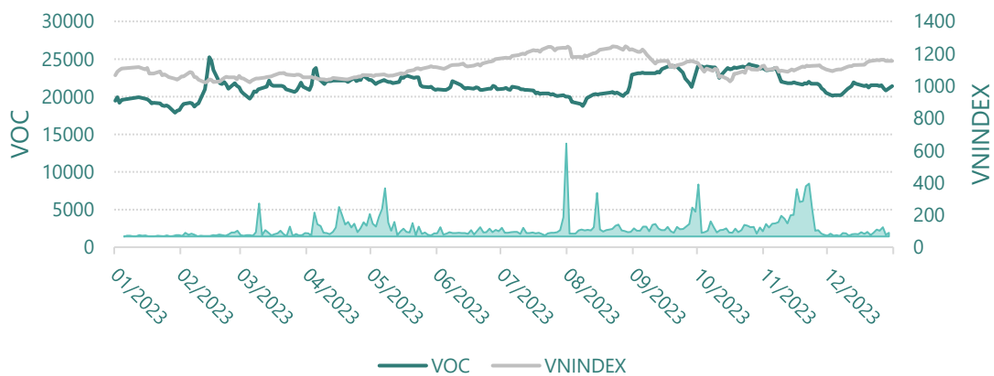

Cơ cấu cổ đông

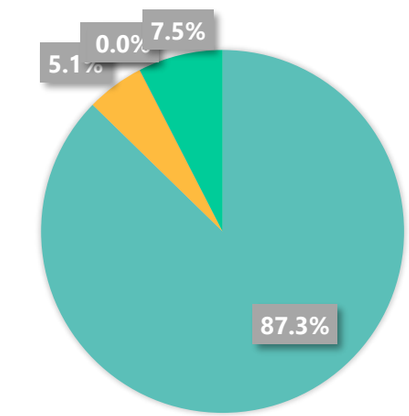

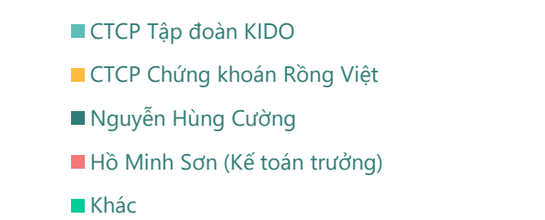

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

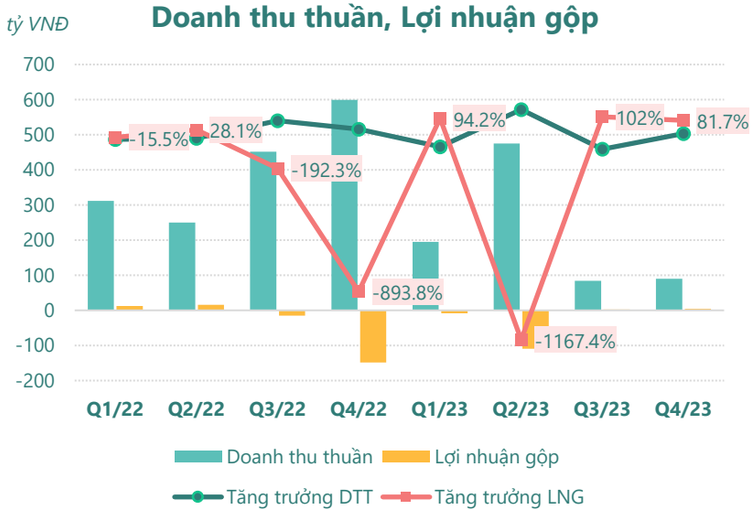

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

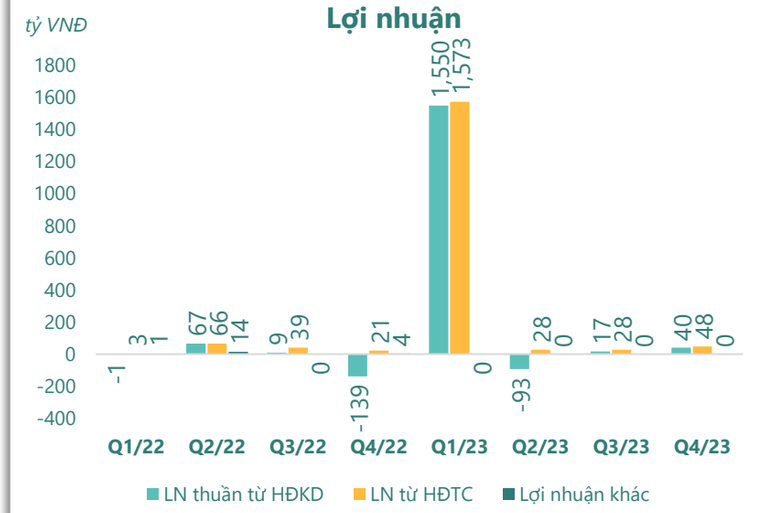

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

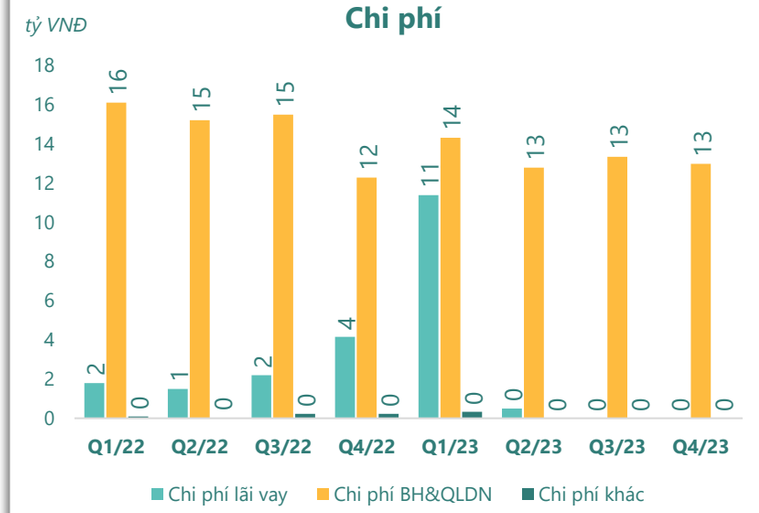

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

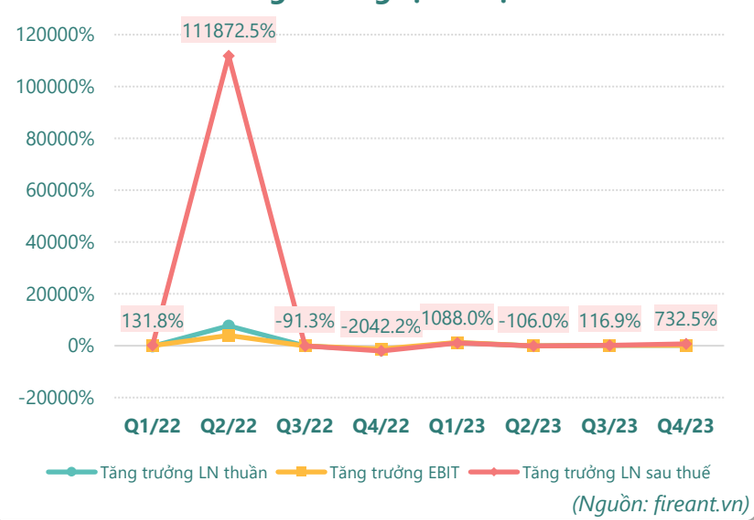

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

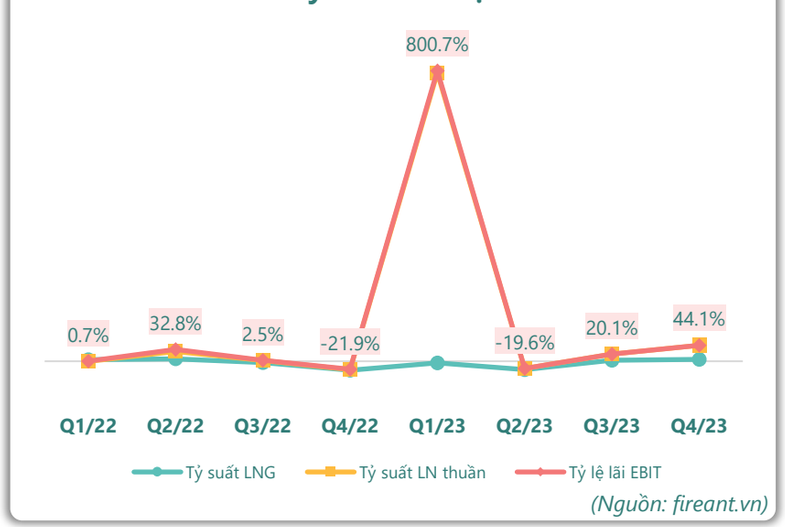

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

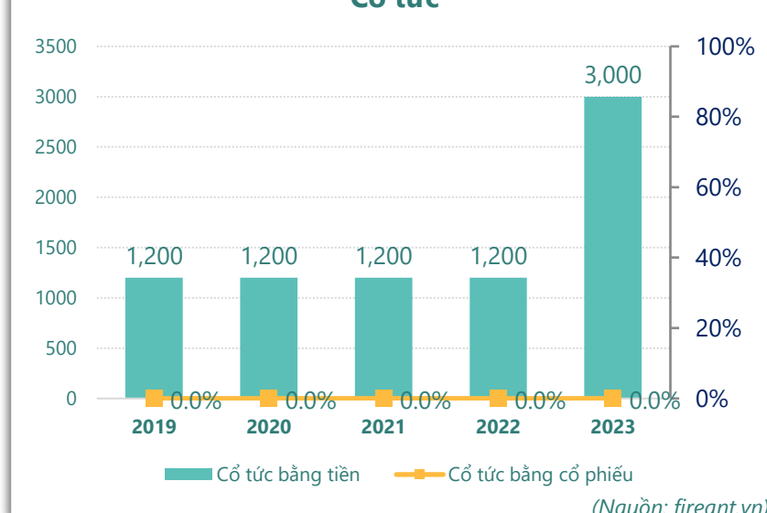

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

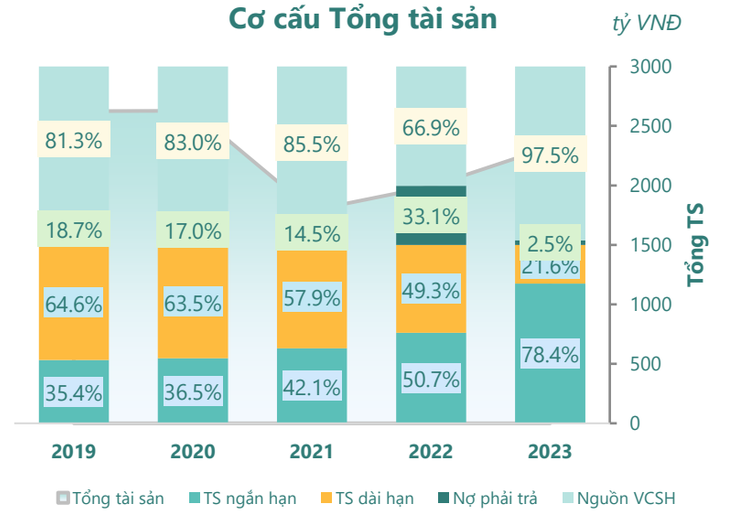

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

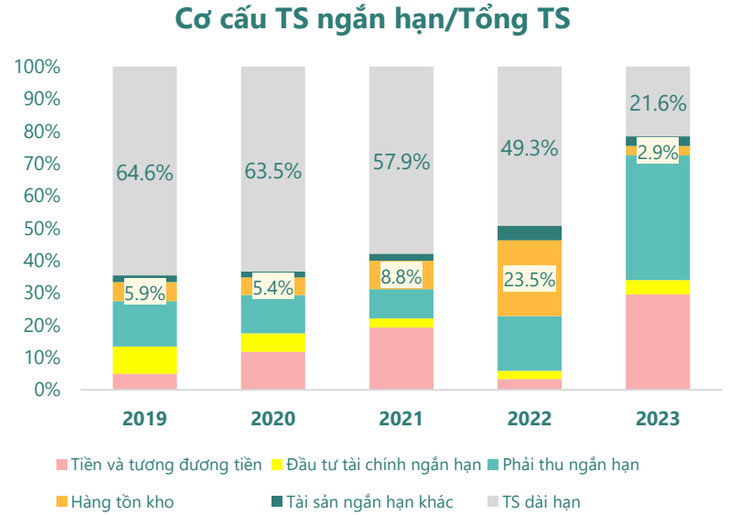

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

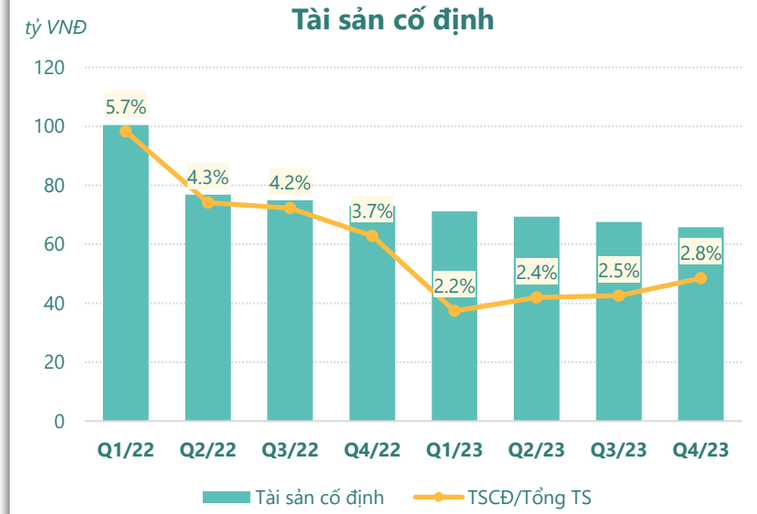

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

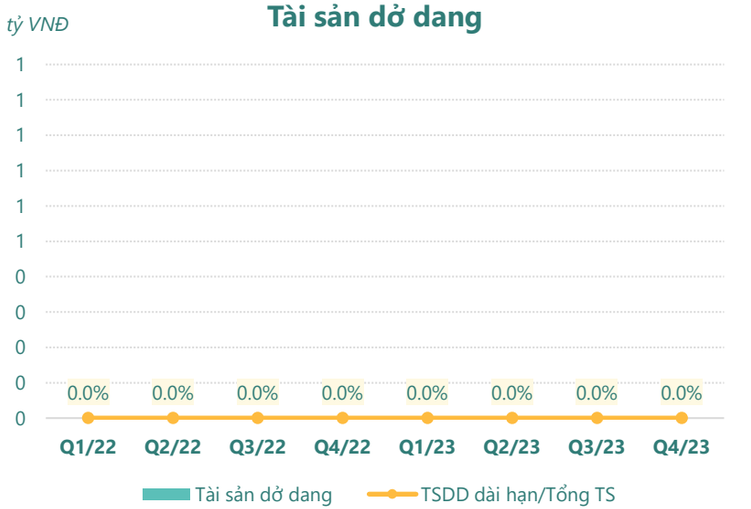

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

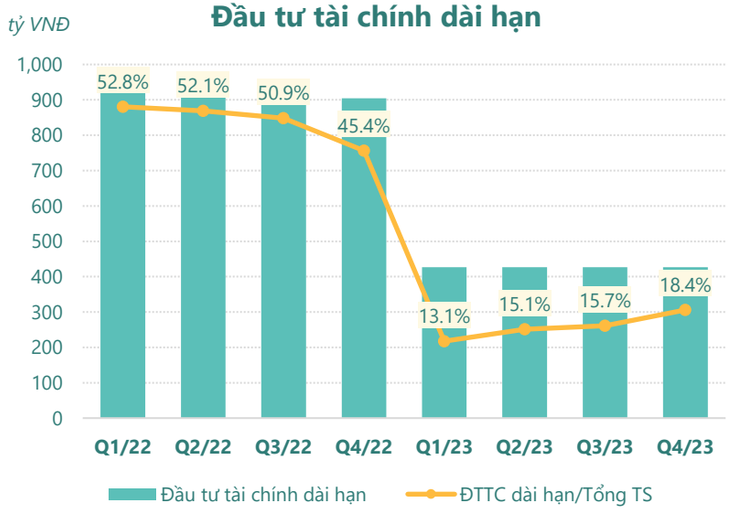

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

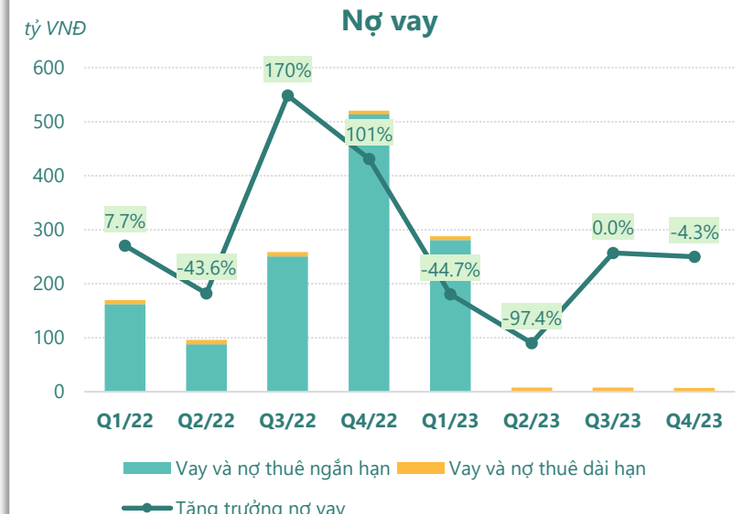

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

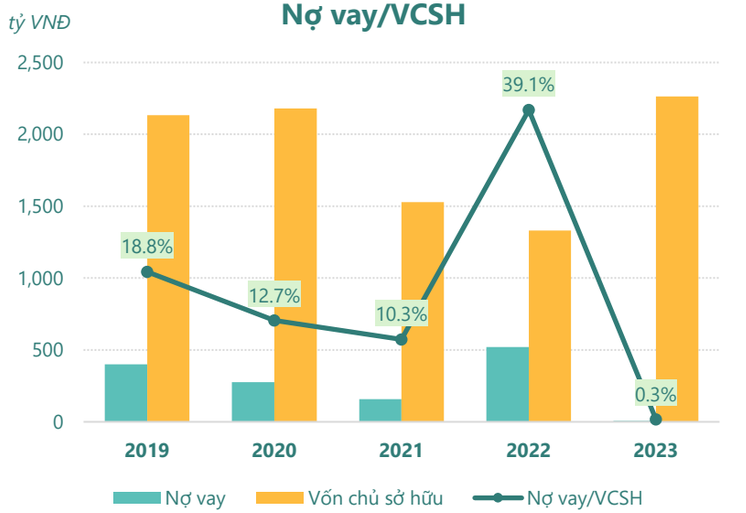

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

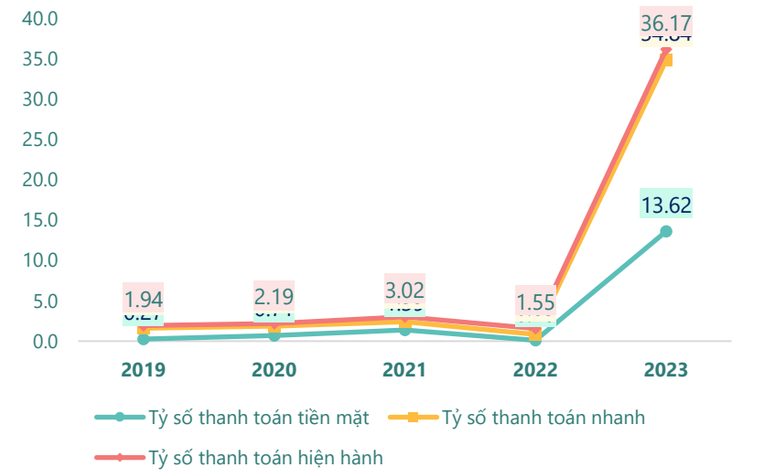

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

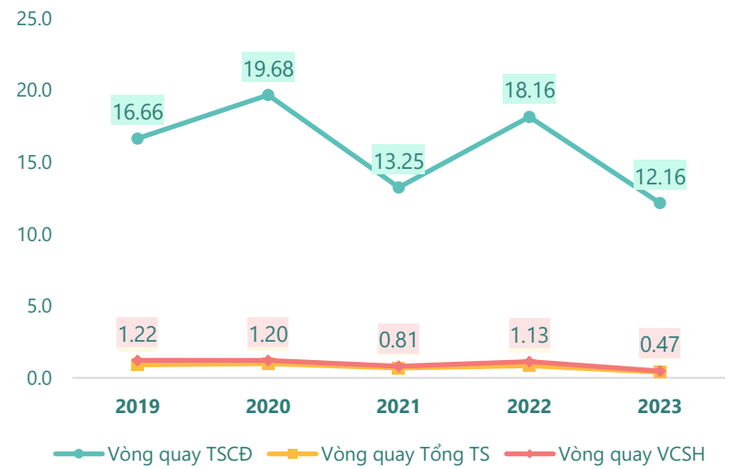

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

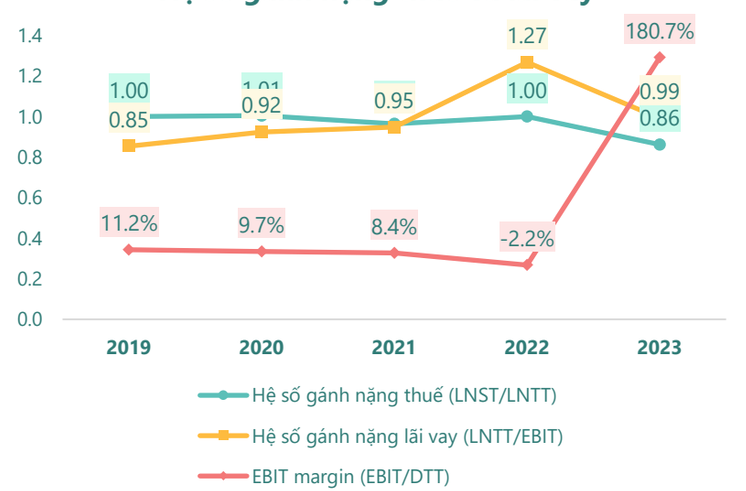

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

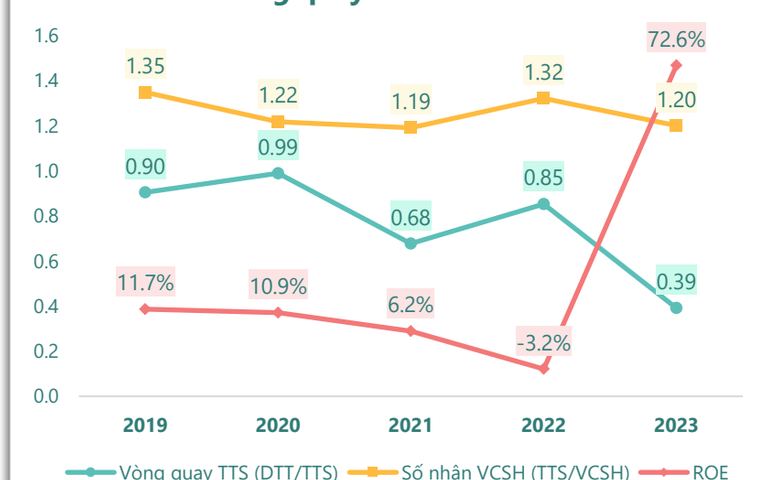

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

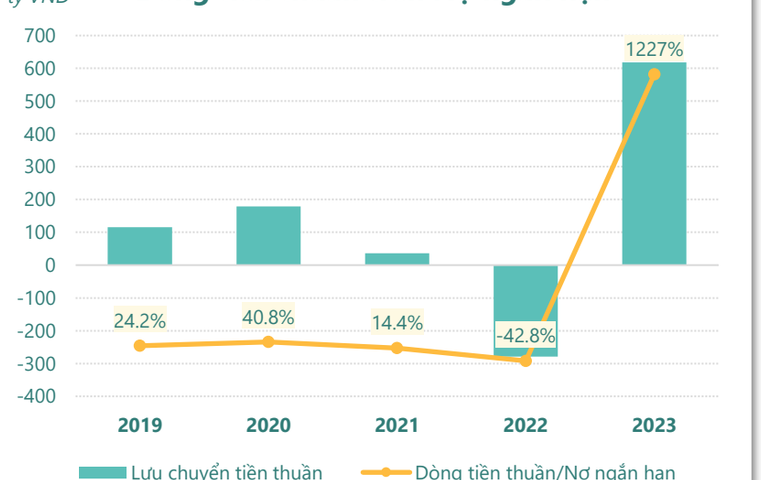

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**90.1**	**600**	**-85.0%**	**844**	**1,613**	**-47.7%**
Giá vốn hàng bán	85.7	748	-88.5%	955	1,748	-45.4%
Lợi nhuận gộp	4.33	-148	103%	-111	-135	17.5%
Doanh thu HĐTC	49.0	26.2	86.9%	1,696	140	1108%
Chi phí TC	0.62	4.85	-87.3%	17.8	11.3	57.7%
Chi phí lãi vay	0	4.16	-100%	11.9	9.65	23.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.24	7.18	-27.0%	23.3	29.3	-20.5%
Chi phí QLDN	**7.74**	**5.10**	**51.8%**	**30.1**	**29.8**	**1.1%**
LN thuần từ HĐKD	39.7	-139	129%	1,513	-64.6	2444%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**3.89**	**-98.6%**	**-0.17**	**18.9**	**-101%**
LN trước thuế	39.8	-135	129%	1,513	-45.6	3417%
Lợi nhuận sau thuế	**106**	**-128**	**183%**	**1,305**	**-45.6**	**2959%**
LNST của CĐ cty mẹ	**106**	**-128**	**183%**	**1,305**	**-45.6**	**2959%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-329	-326	-301	331	120	-62.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	96.7	5.21	1,832	-1,003	589	-8.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.5	262	-232	-280	0	-366
Tiền đầu kỳ	342	126	66.5	1,365	413	1,122
Lưu chuyển tiền thuần	**-216**	**-59.0**	**1,299**	**-952**	**708**	**-437**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.06	0	0.43	0	0.62
Tiền cuối kỳ	126	66.5	1,365	413	1,122	685

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**2,323**	**1,992**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,820	1,011	80.1%
Tiền và tương đương tiền	685	66.5	930%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	50.0	107%
Phải thu ngắn hạn	896	337	166%
Hàng tồn kho	67.1	469	-85.7%
Tài sản ngắn hạn khác	68.7	88.2	-22.1%
Tài sản dài hạn	**503**	**982**	**-48.8%**
Phải thu dài hạn	6.24	0	
Tài sản cố định	65.8	73.0	-9.9%
Bất động sản đầu tư	4.22	4.41	-4.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	904	-52.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.7	660	-91.1%
Nợ ngắn hạn	**50.3**	**651**	**-92.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.06	513	-99.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.87	65.5	-98.7%
Nợ dài hạn	8.37	9.86	-15.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.15	7.01	-12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,264**	**1,332**	**70.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,264**	**1,332**	**70.0%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)